

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 5 năm 2025
V/v: Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phùng Văn Tân, ông Phạm Mạnh Cường.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Kim Cúc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:** Ông Ngô Xuân Hiếu- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 02/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17a/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Chu Thị Thu T**, sinh năm 2001

Nơi ĐKKHKT: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ

Chỗ ở hiện nay: Khu T, phường T, Thị xã P, tỉnh Phú Thọ.

- **Bị đơn:** Anh **Hà Văn H**, sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có xin xét xử vắng mặt, anh H vắng mặt lần thứ hai)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Chu Thị Thu T trình bày: (Bút lục số 18 và bút lục số 27)

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Hà Văn H tự nguyện kết hôn với nhau vào ngày 03/10/2019 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị về chung sống với gia đình nhà chồng tại khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Vợ chồng hạnh phúc từ năm 2019 đến tháng 10 năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng chị bất đồng về kinh tế. Chị và anh H đã sống ly thân từ tháng 10/2024 đến nay, hai bên không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm

vợ chồng thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Hà Văn H.

2. Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021. Hai con hai con chung đang ở với chị T tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con

3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Chị T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn là anh Hòa Văn H1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không lần nào đến Tòa án để làm việc, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh H1 và cũng không tiến hành hòa giải được.

- Tòa án tiến hành lấy lời khai của mẹ đẻ anh H1 bà Trần Thị H2, nội dung lấy lời khai thể hiện: (Bút lục số 21)

Bà có tổ chức lễ cưới cho anh H1 và chị T. Anh H1 và chị T có tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 03/10/2019 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh H1, chị T chung sống với gia đình nhà bà đến tháng 10 năm 2024 thì chị T tự ý bỏ đi. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T và H1 thì thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhất về vấn đề kinh tế, chứ không thấy có mâu thuẫn gì lớn. Anh H1 đi làm ở Hà Nội từ đầu năm 2025 cho đến nay. Anh H1 và chị T sống ly thân từ đầu năm 2025 cho đến nay. Nay Tòa án giải quyết ly hôn thì quan điểm của bà là đồng ý để anh H1 và chị T ly hôn nhau.

Về con chung, anh H1 và chị T có với nhau 02 con chung, tên là Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021. Khi ly hôn, chị T đề nghị được nuôi cả 02 con chung thì bà không đồng ý. Quan điểm của gia đình bà là đề nghị được nuôi cháu Hà Anh T2, chị T nuôi cháu Hà Anh T1. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Hiện nay, hai con chung đang ở chung với chị T.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp cho gia đình và các vấn đề khác anh H1 và chị T không có nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh H1 đi làm ở Hà Nội, thỉnh thoảng có về thăm gia đình. Bà đã nhận được các văn bản tố tụng do Tòa án gửi đến cho anh H1, bà đã thông báo lại cho anh H1 khi nhận được. Bà nhận thay anh H1 các văn bản mà Tòa án gửi đến và sẽ thông báo lại ngay sau khi nhận được.

- Tòa án xác minh tại nơi cư trú của anh H1, nội dung xác minh thể hiện như sau: (Bút lục số 23)

Anh Hà Văn H, sinh năm 1994 và chị Chu Thị Thu T, sinh năm 2001 có hộ khẩu thường trú tại khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ có đăng ký kết hôn với

nhau ngày 03/10/2019 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, anh H và chị T chung sống với gia đình nhà chồng là ông T3 và bà H2 tại khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh H, chị T có phát sinh mâu thuẫn gì hay không thì địa phương không nắm được do không có yêu cầu khu dân cư và địa phương hòa giải lần nào. Chị T không ở cùng nhà anh H từ khoảng tháng 10/2024 cho đến nay. Nay chị T có đơn yêu cầu ly hôn với anh H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Về con chung, anh H và chị T có với nhau 02 con chung là cháu Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và cháu Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021. Hiện nay các cháu đang ở với chị T tại thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Khi chị T và anh H ly hôn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba giải quyết vấn đề con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản giữa chị T và anh H như thế nào thì địa phương không nắm được.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và nguyên đơn dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với bị đơn đã không chấp hành các quy định của pháp luật.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều: 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Xử cho chị Chu Thị Thu T và anh Hà Văn H được ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu cháu Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và cháu Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Anh Hà Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

- Về tài sản chung, vay nợ chung, công sức đóng góp và các vấn đề khác: Do chị Chu Thị Thu T trình bày không có nên không giải quyết. Nếu sau này anh Hà Văn H có yêu cầu, sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Chu Thị Thu T phải nộp 300.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét thấy anh Hà Văn H cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nay chị Chu Thị Thu T xin ly hôn anh H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Nguyên đơn chị Chu Thị Thu T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T.

Bị đơn anh Hà Văn H vắng mặt tại buổi tiếp cận công khai chứng cứ và vắng mặt cả 02 phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và xét xử vắng mặt anh H là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Thu T và anh Hà Văn H đăng ký kết hôn ngày 03/10/2019. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp. Xét thấy, chị T và anh H sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng anh chị bất đồng về kinh tế. Tòa án xác minh tại nơi cư trú của chị T và anh H thì tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H thì hiện nay hai bên đang sống ly thân. Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của mẹ đẻ anh H và được biết anh H và chị T sống ly thân từ tháng 10/2024 cho đến nay. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn anh H là có căn cứ. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T nên xử cho chị T được ly hôn anh H.

[3] Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021. Hai con hai con chung đang ở với chị T tại khu T, phường T, thị xã P, tỉnh Phú Thọ. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng anh H không đến Tòa án làm việc nên không ghi nhận được ý kiến của anh H. Xét thấy hiện nay cháu T1 và cháu T2 đang ở với chị T tại phường T, thị xã P; anh H đang đi làm ở Hà Nội, không có mặt tại địa phương nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu T2. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T tự nguyện không yêu cầu.

[4] Chị Chu Thị Thu T về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này anh Hà Văn H chứng minh vợ chồng có tài sản chung, vay nợ chung và yêu cầu phân chia, sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chị Chu Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 4 điều 207, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 238 bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Chu Thị Thu T về việc xin ly hôn anh Hà Văn H. Xử cho chị Chu Thị Thu T được ly hôn anh Hà Văn H.

3. Về con chung: Giao 02 con chung Hà Anh T1, sinh ngày 02/10/2019 và Hà Anh T2, sinh ngày 15/8/2021 cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi các con chung thành niên, lao động tự túc được. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Hà Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản và công sức đóng góp: Không yêu cầu giải quyết nên không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Chu Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002026 ngày 07/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba (Xác nhận chị T đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba
- UBND xã Đỗ Xuyên;
- Các đương sự;
- Lu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Lan Anh

